UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 561 /QĐ-UBND	*Nguyễn Lương Bằng, ngày 13 tháng 8 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của xã Nguyễn Lương Bằng

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thanh phố Hải Phòng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Nguyễn Lương Bằng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách xã năm 2025 sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 525/QĐ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Lương Bằng về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 17/TTr-KT ngày 13 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của xã Nguyễn Lương Bằng *(chi tiết theo các biểu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế; Thủ trưởng các phòng, ban, ngành; Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng uỷ;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông xã;
- Cổng Thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG TP HẢI PHÒNG

Bùi Trọng Thược

UBND XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG

CK-03

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 13 tháng 08 năm 2025 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025
A	B	1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ**	**151.094**
I	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	9.353
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	949
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	8.404
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**141.741**
-	Thu bổ sung cân đối	141.741
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ**	**151.094**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách xã**	146.940
1	Chi đầu tư phát triển	5.100
2	Chi thường xuyên	141.840
II	**Chi viện trợ**	
III	**Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu**	
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	
V	**Tiết kiệm 10% thực hiện NQ 173/NQ-CP**	**110**
VI	**Dự phòng ngân sách**	**4.044**

UBND XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG

CK-02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 561 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 08 năm 2025 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (A+B+C)	**151.094**	
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**151.094**	-
	Trong đó:		
I	**Chi đầu tư phát triển**	**5.100**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.100	
	Trong đó:		
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
1.2	Chi khoa học và công nghệ		
1,3	Quốc phòng và an ninh		
	Quốc phòng		
	An ninh		
1,4	Chi y tế, dân số và gia đình		
1,5	Chi văn hóa thông tin		
1,6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
1,7	Chi thể dục thể thao		
1,8	Chi bảo vệ môi trường		
1,9	Chi các hoạt động kinh tế		
1,10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,		
1,11	Chi bảo đảm xã hội		
2	Chi đầu tư phát triển khác		
II	**Chi thường xuyên**	**141.950**	
	Trong đó:		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	100.941	
	Trong đó: tiền thưởng NĐ73/2024NĐ-CP	*4.314*	
2	Chi khoa học và công nghệ		
3	Quốc phòng và an ninh	3.121	
	Quốc phòng	1.424	
	An ninh	1.697	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	208	
5	Chi văn hóa thông tin	693	
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	333	
7	Chi thể dục thể thao	257	
8	Chi bảo vệ môi trường	119	
9	Chi các hoạt động kinh tế	1.300	
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29.886	
	Trong đó: tiền thưởng NĐ73/2024NĐ-CP	*873*	
	Tiết kiệm theo Nghị quyết 173/NQ-CP	*110*	
11	Chi bảo đảm xã hội	5.009	
12	Chi khác	83	
III	**Dự phòng ngân sách**	**4.044**	
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**		
B	**Chi viện trợ**		
C	**Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu**		

UBND XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG

CK-01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 561 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2025 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**180.617**	**151.094**
I	**Thu nội địa**	**38.876**	**9.353**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế)ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	2.043	1.634
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.072	858
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	500	500
8	Thu phí, lệ phí	291	291
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	312	312
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		
12	Thu tiền sử dụng đất	34.000	5.100
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	278	278
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	380	380
II	**Thu viện trợ**		
III	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**		
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**141.741**	**141.741**
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	141.741	141.741
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 561 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2025 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ																	
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ ATXH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	SỰ NGHIỆP CHI KHÁC	TIẾT KIỆM 10% CHI TX	DỰ PHÒNG
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC					
A	B	1=1+2+...+18+19	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	**151.094**	**100.941**	**-**	**1.424**	**1.697**	**208**	**693**	**333**	**257**	**119**	**1.300**	**661**	**405**	**234**	**29.776**	**5.009**	**83**	**110**	**4.044**
I	**Chi đầu tư**	**5.100**																		
II	**Chi thường xuyên**	**141.950**	**100.941**	**-**	**1.424**	**1.697**	**208**	**693**	**333**	**257**	**119**	**1.300**	**661**	**405**	**234**	**29.776**	**5.009**	**83**	**110**	**-**
1	**Văn phòng Đảng ủy xã**	**6.478**														**6.478**				
2	**Văn phòng HĐND và UBND xã**	**18.705**			**1.424**	**1.697**										**15.391**		**83**	**110**	
3	**Phòng Kinh tế**	**2.255**									**119**	**1.300**	**661**	**405**	**234**	**836**				
4	**Phòng Văn hoá - Xã hội**	**8.573**	**1.953**				**208**	**693**				**-**				**710**	**5.009**			
5	**Trung tâm văn hóa - thể thao và truyền thông**	**910**							**333**	**257**						**320**				
6	**Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể xã, các tổ chức xã hội**	**5.416**														**5.416**				
7	**Trung tâm PV Hành chính công**	**625**														**625**				
8	**Khối trường học**	**85.708**	**85.708**																	
8.1	***Khối mầm non***	***29.440***	***29.440***																	
	Trường Mầm non Thanh Tùng	6.204	6.204																	
	Trường Mầm non Đoàn Tùng	8.445	8.445																	
	Trường Mầm non Phạm Kha	6.784	6.784																	
	Trường Mầm non Nhân Quyền	8.007	8.007																	
8.2	***Khối Tiểu học***	***29.080***	***29.080***																	
	Trường Tiểu học Thanh Tùng	6.414	6.414																	
	Trường Tiểu học Đoàn Tùng	7.458	7.458																	
	Trường Tiểu học Phạm Kha	8.016	8.016																	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ																	
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ ATXH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	SỰ NGHIỆP CHI KHÁC	TIẾT KIỆM 10% CHI TX	DỰ PHÒNG
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC					
	Trường Tiểu học Nhân Quyền	7.191	7.191																	
8.3	***Khối THCS***	***22.875***	***22.875***																	
	Trường THCS Thanh Tùng	5.535	5.535																	
	Trường THCS Đoàn Tùng	5.520	5.520																	
	Trường THCS Phạm Kha	6.268	6.268																	
	Trường THCS Nhân Quyền	5.551	5.551																	
8.4	***Tiền thưởng NĐ73/2024NĐ-CP***	***4.314***	***4.314***																	
9	**Kinh phí chưa phân bổ do chưa phát sinh nhiệm vụ chi**	**13.280**	**13.280**																	
III	**Dự phòng ngân sách xã**	**4.044**																		**4.044**